TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHÚC YÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/DS – ST
Ngày 15 – 6 - 2021
"V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Nhung.

2. Ông Nguyễn Xuân Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Bình Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên **tham gia phiên tòa**: Ông Nguyễn Hải Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2019/TLST – DS ngày 09 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp chia di sản thừa kế; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1971, (có mặt).

Địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Bà Nguyễn Thị P – Luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn Bảo An, (có mặt).

Địa chỉ: Phường N, Quận Đ, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Mạnh H1(tên gọi khác T), sinh năm 1963, (có mặt).

Địa chỉ: Phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1949, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950, (có mặt).

Địa chỉ: Phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.3. Bà Nguyễn Thị Hồng T2, sinh năm 1956, (có mặt)

Địa chỉ: Phường M, quận H, thành phố Hà Nội.

3.4. Ông Nguyễn Mạnh H2, sinh năm 1962, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.5. Chị Trần Thị Nga H3, sinh năm 1986, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

+ Người đại diện theo ủy quyền của ông H2, chị H3: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1971, (có mặt).

(Theo văn bản ủy quyền ngày 21/5/2019 và ngày 19/7/2019).

Địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.6. Ông Nguyễn Duy T3, sinh năm 1959, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.7. Bà Nguyễn Thị Thanh H4, sinh năm 1972, (vắng mặt).

+ Người đại diện theo ủy quyền của bà H4: Ông Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.8. A Nguyễn Đức Kỳ A, sinh năm 1994, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.9. Cháu Nguyễn Thị Thanh T4, sinh năm 2004.

Người đại diện theo pháp luật của cháu T4: Ông Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị Thanh H4, sinh năm 1972; (ông H1có mặt).

Địa chỉ: Phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.10. Văn phòng Công chứng Bảo T5.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Q - Trưởng Văn phòng công chứng Bảo T5, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. *Người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Thu H5, sinh năm 1969, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 23 tháng 4 năm 2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 15 tháng 10 năm 2020 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:* Bà là con của cụ

Nguyễn Duy T6 và cụ Nguyễn Thị M, cụ T6 chết ngày 06/7/2010, cụ M chết ngày 22/10/2018. Bố mẹ cụ T6 là cụ Nguyễn Duy N và cụ Nguyễn Thị V đều đã chết từ trước những năm 1970. Bố mẹ cụ M là cụ Nguyễn Viết B chết từ trước năm 1970 và cụ Nguyễn Thị C chết từ trước những năm 1990. Quá trình chung sống bố mẹ bà sinh được 08 người con là bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N1, (bà N1 đã chết năm 1986), bà N1 không có chồng và có một con gái duy nhất là chị Trần Thị Nga H3, bà Nguyễn Thị Hồng T2, ông Nguyễn Duy T3, ông Nguyễn Mạnh H2, ông Nguyễn Mạnh H1(tên gọi khác T) và bà là Nguyễn Thị Kim H. Bố mẹ bà không nhận con nuôi, không có con riêng và không có bố mẹ nuôi nào khác.

Bố mẹ bà có khối tài sản chung là quyền sử dụng 111,8m^2 đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42+41 thuộc khu A2, thị trấn Phúc Yên, huyện Mê Linh, (nay là phường H, thành phố P), tỉnh Vĩnh Phúc, đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh (nay là thành phố P), tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/6/2002 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M. Nguồn gốc thửa đất trên là của ông bà ngoại cho bố mẹ bà từ những năm 1945 – 1946 thửa đất ban đầu ông bà ngoại cho nằm ở khu Đo Đạc, thị trấn Phúc Yên cũ, sau đó vào khoảng những năm 1960 – 1961 Ủy ban nhân dân tỉnh lấy để làm trụ sở Ủy ban và cắm lại cho bố mẹ bà thửa đất ở địa chỉ hiện tại đang tranh chấp. Diện tích được cắm lại vào khoảng 300m^2, sau đó bố mẹ bà chia thửa đất làm ba phần, một phần cho ông Nguyễn Duy T3, một phần cho ông Nguyễn Mạnh H2, phần còn lại là của bố mẹ bà 111,8m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua đo đạc thực tế diện tích còn lại là 111m^2. Trên đất có các tài sản gồm: 01 phần mái tôn diện tích 12,5m^2 do vợ chồng ông H1làm năm 2016; 01 nhà cấp bốn tường gạch, mái Proximang diện tích 30,6m^2 do bố mẹ bà làm năm 1980 và 01 nhà ba tầng diện tích 54,1m^2/01 tầng do vợ chồng ông H1làm năm 2004. Bà không có đề nghị gì đối với các tài sản trên đất. Bà xác định các anh chị em không có công sức tôn tạo gì trên thửa đất này. Khi bố mẹ bà chết, các anh chị em đều có trách nhiệm làm ma cho bố mẹ theo phong tục địa phương. Ông H1cho rằng năm 2000 bố mẹ bà đã phân chia đất, phần đất của bố bà ở bên phần chia cho ông H2 là không đúng. Việc chia đất cho ông H2 và ông T3 không liên quan gì đến phần đất còn lại của bố mẹ bà.

Bố bà chết năm 2010, trước khi chết không để lại di chúc. Mẹ bà chết năm 2018, trước khi chết vào ngày 29/6/2011 có lập bản di chúc tại Văn phòng công chứng Bảo T5 tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất 111,8m^2 tại thửa đất số 15, tờ bản đồ 42 + 41 cho một mình ông H1mà không có sự thống nhất, đồng ý của các anh chị em trong gia đình. Do nghi ngờ bản di chúc của mẹ bà được lập tại Văn phòng công chứng Bảo T5 nên bà đã có đơn đề nghị giám định chữ viết của mẹ bà trong bản di chúc. Sau khi được Tòa án thông báo kết quả giám định bà không có ý kiến gì đối với chữ viết của mẹ bà trong bản di chúc trên. Bà cũng không có yêu cầu gì đối với Văn phòng công chứng Bảo T5. Ban đầu bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại

là diện tích 111,8m^2. Tuy nhiên, sau khi có kết quả giám định và qua tìm hiểu pháp luật bà thấy rằng đây là tài sản chung của bố mẹ bà, mẹ bà có quyền định đoạt ½ diện tích đất trên. Do vậy, bản di chúc của mẹ bà chỉ hợp pháp đối với phần di sản của mẹ bà là 55,5m^2. Bà đề nghị chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ M đối với ½ diện tích là 55,5m^2 đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42+ 41 cho ông H1. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của mẹ bà được thể hiện trong đơn đề nghị năm 2017, văn bản trên được viết trước khi mẹ bà chết, mẹ bà chỉ đồng ý cho ông H160m^2 đất.

Đối với phần di sản của bố bà, bà đề nghị chia theo quy định của pháp luật cho các hàng thừa kế hợp pháp của bố bà còn sống tại thời điểm mở thừa kế gồm 09 người là mẹ bà và 08 anh chị em bà. Do bà N1 đã chết từ năm 1986 nên con bà N1 là chị H3 được hưởng thừa kế thế vị của bà N1. Đối với phần tài sản của mẹ bà được hưởng của bố bà, bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia cho phù hợp với nguyện vọng của mẹ bà. Trường hợp Hội đồng xét xử chia cho ông H1bà cũng không có ý kiến gì. Trước đây bà xin được nhận phần di sản thừa kế của mình bằng hiện vật để chị em bà làm nhà thờ cho bố mẹ bà. Tuy nhiên, sau khi các chị em họp và nhận thấy việc chia bằng đất là rất khó khăn vì diện tích được chia nhỏ nên bà đồng ý nhận di sản thừa kế bằng tiền để các chị em góp vào mua chỗ đất khác làm nơi thờ cúng cho bố mẹ.

Do đây là chỗ ở duy nhất của vợ chồng và các con ông H1nên bà đồng ý chia cho ông H1được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 111m^2 trong đó có 55,5m^2 đất là di sản thừa kế theo di chúc của mẹ bà và 55,5m^2 đất là di sản thừa kế của bố bà. Ông H1phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị bằng tiền di sản thừa kế bà được hưởng của bố bà cho bà.

Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của chị H3 cho toàn bộ di sản thừa kế của mình được hưởng cho bà.

* *Bị đơn ông Nguyễn Mạnh H1quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày*:

Ông thừa nhận về thời điểm bố mẹ ông chết, các hàng thừa kế và di sản thừa kế là bất động sản như bà H trình bày là đúng. Về nguồn gốc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42+41; Địa chỉ: thị trấn P, huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường H, thành phố P), tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện Mệ Linh (nay là thành phố Phúc Yên) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị M ngày 28/6/2002 là của ông bà ngoại cho mẹ ông, tổng diện tích đất ban đầu khoảng 300m^2. Từ khi sinh ra đến khi lập gia đình ông vẫn sống cùng bố mẹ và các anh chị em khác trên thửa đất này. Sau khi ông T3 cưới vợ, bố mẹ ông chia cho ông T3 khoảng hơn 100m^2. Sau khi ông H2 kết hôn, bố mẹ ông cho vợ chồng ông H2 ra ở riêng trên một phần đất của bố mẹ và sau này bố mẹ ông chia cho ông H2 hơn 60m^2 đất. Kể cả đây là tài sản chung của bố mẹ ông nhưng sau khi bố ông sang ở

cùng vợ chồng ông H2 nên phần đất mà ông H2 được chia là phần của bố ông, phần còn lại 111,8m^2 là của riêng một mình mẹ ông. Do vậy, thửa đất trên trước đây đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh (nay là thành phố Phúc Yên) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Duy T6 ngày 25/9/2001. Sau đó theo đề nghị của bố ông nên được cấp lại sang tên hộ bà Nguyễn Thị M ngày 28/6/2002.

Việc phân chia tài sản giữa bố mẹ ông được thể hiện tại Giấy cam kết ngày 27/7/2000 có nội dung "*Tên tôi là: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Duy T6 có mảnh đất mặt đường tại tổ 1, A2, Phúc Yên. Nay cho con là Nguyễn Mạnh H2 mảnh đất là 3,6m mặt đường, anh H2 đã xây nhà ở có tường riêng không chung nhau, anh H2 có ý muốn nhượng lại nhà đất cho người khác sử dụng sau này sẽ không được đòi hỏi gì thêm hoặc đặt các vấn đề về đất đai nữa. Mảnh đất còn lại hơn 3 gian với tổng số là 7,5m mặt đường là thuộc quyền sử dụng của tôi và vợ chồng anh Nguyễn Mạnh H1(tức T)*". Như vậy, theo nội dung giấy cam kết thì bố ông và ông H2 không có quyền lợi gì đối với thửa đất còn lại 111,8m^2 của mẹ ông.

Ông xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ ông, trong sổ hộ khẩu của gia đình có: Mẹ ông là chủ hộ, các thành viên có tên trong sổ hộ khẩu gồm ông, bà H4 (vợ ông), 02 con ông là cháu Kỳ A và cháu Thanh T4 cùng 02 mẹ con bà H, cháu T8. Tuy nhiên, ông khẳng định thửa đất trên là tài sản riêng của mẹ ông chứ không phải là tài sản chung của các thành viên có tên trong sổ hộ khẩu tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về diện tích đất: Qua xem xét thẩm định đất tại chỗ, diện tích đất thực tế sử dụng là 111m^2, nhỏ hơn 0,8m^2 so với diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông nhất trí với diện tích đất thực tế và không có ý kiến gì với diện tích đất nhỏ hơn. Về tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn tường gạch, mái Proximang diện tích 30,6m^2 do bố mẹ ông làm năm 1980; 01 phần mái tôn diện tích 12,5m^2 do vợ chồng ông làm năm 2016; 01 nhà ba tầng diện tích 54,1m^2 /01 tầng do vợ chồng ông làm năm 2004. Ông không có đề nghị chia đối với các tài sản trên đất.

Quá trình giải quyết vụ án ông có đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận bản di chúc trên là hợp pháp. Qua tìm hiểu pháp luật ông thấy rằng yêu cầu trên của ông không phải là yêu cầu phản tố mà chỉ là yêu cầu phản bác nên ông đã làm đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông.

Về yêu cầu chia thừa kế của bà H đối với di sản thừa kế của bố ông, ông không đồng ý, đề nghị chia di sản thừa kế theo di chúc ngày 29/6/2011 tại Văn phòng Công chứng Bảo T5 do mẹ ông lập để lại toàn bộ di sản thừa kế là thửa đất số 15, tờ bản đồ

số 42+41 cho một mình ông. Vì đây là ý nguyện của mẹ ông và cũng là chỗ ở duy nhất của cả gia đình ông.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- *Bà Nguyễn Thị T1 trình bày:* Bà thừa nhận toàn bộ lời trình bày của bà H về hàng thừa kế, nguồn gốc di sản thừa kế, tài sản trên đất và thời điểm mở thừa kế là đúng. Việc ông H1cho rằng thửa đất trên là tài sản riêng của mẹ bà là không đúng. Tổng diện tích đất ban đầu khoảng 300m^2, sau đó bố mẹ bà chia cho hai người con trai lớn là ông Nguyễn Duy T3 và ông Nguyễn Mạnh H2 mỗi người một phần. Việc cho này không liên quan đến phần đất còn lại của bố mẹ bà. Từ khi bố mẹ bà kết hôn đến khi các con lớn, trưởng thành bố bà luôn là chủ hộ trong gia đình. Sau khi anh chị em bà lập gia đình và có chuyển khẩu ra ở chỗ khác. Từ sau khi ông H2 lấy vợ, sinh con thì bố mẹ cho ra ở riêng cùng trong thửa đất của bố mẹ bà, hàng ngày mẹ bà bán hàng còn bố bà sang trông con cho vợ chồng ông H2, còn mọi sinh hoạt bố mẹ bà vẫn bình thường như trước. Sau này do nhà đông người nên bố mẹ bà tách thành 02 hộ khẩu. Bố bà ở cùng hộ khẩu nhà ông H2, còn mẹ bà là chủ hộ cùng với mẹ con bà H và vợ chồng ông H1. Việc bố mẹ bà tách khẩu chỉ để tiện cho việc quản lý nhân khẩu tại nơi cư trú chứ không phải vì mục đích phân chia tài sản chung của bố mẹ như lời trình bày của ông H1. Bà đã được xem nội dung giấy cam kết ngày 27/7/2000 có chữ ký của mẹ bà, tuy nhiên bà khẳng định đây là ý chí của vợ chồng ông H1nhằm mục đích gây khó khăn cho việc chuyển nhượng đất của vợ chồng ông H2. Đây không phải là bản phân chia tài sản của bố mẹ bà.

Bố bà chết năm 2010, trước khi chết không để lại di chúc. Mẹ bà chết năm 2018, trước khi chết vào năm 2011 có lập di chúc tại Văn phòng công chứng Bảo T5 để lại toàn bộ thửa đất trên cho ông H1. Theo bà bản di chúc trên chỉ hợp pháp đối với ½ tài sản nằm trong khối tài sản chung của bố mẹ bà nên đề nghị chia di sản thừa kế của mẹ bà để lại là 55,5m^2 đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42+ 41 cho ông H1theo di chúc lập năm 2011. Đối với phần di sản của bố bà là 55,5m^2 bà đề nghị chia theo quy định của pháp luật cho các hàng thừa kế hợp pháp của bố bà gồm: Mẹ bà và 08 người con đẻ. Phần của mẹ bà được hưởng của bố bà, bà đồng ý chia cho ông H1, điều đó cũng phù hợp với nguyện vọng của mẹ bà trước khi chết được thể hiện trong đơn đề nghị lập năm 2017 chia cho ông H1 60m^2 đất.

Trước đây bà xin được nhận phần di sản thừa kế của mình được hưởng bằng hiện vật. Nay bà đồng ý để cho ông H1được sử dụng toàn bộ diện tích đất và ông H1phải thanh toán giá trị di sản thừa kế bà được hưởng bằng tiền cho bà. Ngoài ra, bà không đề nghị phân chia đối với các tài sản trên đất.

- *Bà Nguyễn Thị Hồng T2 trình bày:* Bà nhất trí với toàn bộ lời trình bày của bà H và bà T1 về di sản thừa kế; thời điểm bố mẹ bà chết; nguồn gốc đất; các hàng thừa kế và các tài sản trên đất là đúng. Đề nghị chia di sản thừa kế của bố bà để lại là 55,5m^2 cho các hàng thừa kế hợp pháp của bố bà, kỷ phần thừa kế của bà được hưởng bà xin nhận bằng tiền. Phần của mẹ bà được hưởng của bố bà, bà đồng ý chia cho ông H1. Đề nghị chia di sản thừa kế của mẹ bà để lại là 55,5m^2 đất cho ông H1theo di chúc lập năm 2011. Ông H1được sử dụng toàn bộ thửa đất trên và có nghĩa vụ thanh toán giá trị di sản bà được hưởng bằng tiền cho bà. Về tài sản trên đất bà không đề nghị giải quyết.

- *Ông Nguyễn Duy T3 vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án ông trình bày:* Ông thừa nhận toàn bộ lời trình bày của bà H, ông H1về hàng thừa kế, thời điểm bố mẹ ông chết và di sản thừa kế là bất động sản tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 + 41 là đúng. Về nguồn gốc thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M diện tích 111,8m^2 ngày 28/6/2002 là của bố mẹ ông. Diện tích đất ban đầu vào khoảng 300m^2, sau đó bố mẹ ông chia làm ba phần, một phần cho ông, một phần cho ông H2, phần còn lại là của bố mẹ ông là 111,8m^2. Phần cho ông và cho ông H2 đã chuyển nhượng cho người khác và không liên quan gì đến thửa đất trên. Qua đo đạc thực tế diện tích còn lại là 111m^2, hụt hơn so với diện tích được cấp là 0,8m^2 ông không có ý kiến gì. Ông cũng xác nhận ông không có công sức tôn tạo gì trên đất và việc lo ma chay cho bố mẹ ông đều do các anh chị em đóng góp.

Với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông có ý kiến như sau: Về bản di chúc của mẹ ông lập năm 2011 cho toàn bộ thửa đất trên cho ông H1là không hợp pháp toàn bộ. Mẹ ông chỉ có quyền định đoạt ½ diện tích đất trên. Do vậy, ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của mẹ ông để lại là 55,5m^2 đất cho ông H1theo di chúc mẹ ông lập năm 2011. Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật phần tài sản của bố ông là 55,5m^2 cho các hàng thừa kế hợp pháp của bố ông gồm: Mẹ ông và 08 anh chị em. Phần thừa kế mẹ ông được nhận của bố ông, ông đồng ý chia cho ông H1. Đối với kỷ phần ông được nhận của bố ông Tòa án chia bằng tiền hay bằng đất ông cũng không có ý kiến gì. Ông không đề nghị phân chia đối với các tài sản trên đất.

- *Bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa quá trình giải quyết vụ án bà D trình bày:* Bà thừa nhận về thời điểm chết của bố mẹ bà, các hàng thừa kế, di sản thừa kế và tài sản trên đất cũng như nguồn gốc đất như bà H trình bày là đúng. Bản thân bà là chị cả, không mong muốn anh chị em trong gia đình xảy ra việc tranh chấp sau khi bố mẹ bà chết. Bà khẳng định tài sản trên là của bố mẹ bà, nên việc mẹ bà lập bản di chúc vào năm 2011 cho một mình ông H1toàn bộ tài sản trên là không hợp pháp toàn bộ. Mẹ bà chỉ có quyền định đoạt ½ diện tích đất trên. Bà đề nghị Tòa án giải quyết

khách quan theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự và theo đúng ý nguyện của người đã chết để lại.

Với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà H, theo quy định của pháp luật bà là hàng thừa kế thứ nhất, tuy nhiên bà xin từ chối nhận di sản của bố bà. Việc từ chối nhận di sản thừa kế của bà là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc gì. Đề nghị Tòa án không tiếp tục báo gọi bà và bà xin được vắng mặt tại buổi xét xử của Tòa án.

- *Ông Nguyễn Mạnh H2 vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án ông H2 và người đại diện theo ủy quyền của ông H2 là bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:* Thừa nhận toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm bố mẹ ông chết, về nguồn gốc đất, tài sản trên đất, hàng thừa kế và di sản thừa kế do bố mẹ ông để lại là đúng. Ông H2 là con trai thứ của cụ T6 và cụ M. Từ nhỏ đến lớn ông ở cùng với bố mẹ tại thửa đất ở khu A1, thị trấn Phúc Yên (nay là phường H2 Vương, thành phố Phúc Yên). Năm 1987 ông kết hôn với bà Nguyễn Thu H5 và được bố mẹ cho ra ở riêng trên mảnh đất tách ra từ đất của bố mẹ. Tổng diện tích đất của bố mẹ ban đầu khoảng 300m^2, sau đó chia cho ông T3 là con trai cả hơn 100m^2, chia cho ông hơn 60m^2. Phần còn lại là 111,8m^2 là của bố mẹ ông. Diện tích đất chia cho ông T3 và chia cho ông không liên quan gì đến diện tích đất đang tranh chấp. Trước đây bố mẹ ông cùng các anh chị em trong gia đình đều ở chung trong một hộ khẩu do bố ông là chủ hộ. Sau khi ông và ông H1lập gia đình. Bố mẹ ông có thống nhất tách khẩu làm hai, bố ông ở cùng khẩu với vợ chồng ông còn mẹ ông bên khẩu cùng mẹ con bà H và vợ chồng ông H1. Tuy nhiên, bố mẹ ông vẫn ở chung một nhà, chỉ trước khi bố ông sắp mất, vợ chồng ông mới đón bố ông về chăm sóc và lo ma khi bố ông chết.

Năm 2000 vợ chồng ông chuyển nhượng thửa đất trên cho ông M2, B1. Khi làm thủ tục chuyển nhượng do phải lấy chữ ký của các hộ liền kề trong đó có thửa đất liền kề là của bố mẹ ông, vợ chồng ông H1, bà H4 gây khó khăn nên bà Nguyễn Thị Thanh H4 có trực tiếp viết bản cam kết ngày 27/7/2000. Do không đồng ý với nội dung trong giấy cam kết là "*Mảnh đất còn lại hơn 3 gian với tổng số là 7,5m mặt đường là thuộc quyền sử dụng của tôi và vợ chồng anh Nguyễn Mạnh H1(tức T)"* nên bố ông không ký vào giấy. Ông khẳng định giấy cam kết trên chỉ là việc vợ chồng ông sau này không yêu cầu chia đất của mẹ ông nữa. Còn phần đất của bố ông thì do bố ông quyết định.

Với yêu cầu chia thừa kế của bà H ông có ý kiến như sau: Di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là 111,8m^2, qua đo đạc thực tế là 111m^2 ông nhất trí với diện tích trên. Bố mẹ ông mỗi người có quyền một nửa tài sản trên. Do vậy, ông đề nghị chia di sản theo di chúc của mẹ ông lập năm 2011 cho ông H1là 55,5m^2 và đề nghị chia theo pháp luật di sản thừa kế của bố ông cho các hàng thừa kế hợp pháp là 55,5m^2. Kỷ phần của mẹ ông được nhận của bố ông, ông đồng ý chia cho ông H1. Ông đồng ý để cho ông H1được sử dụng toàn bộ đất vì đây là chỗ ở duy nhất của vợ chồng và các con ông H1. Kỷ phần

ông được hưởng của bố ông, ông xin nhận bằng tiền. Đối với các tài sản trên đất ông không đề nghị phân chia.

- Chị Trần Thị Nga H3 vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án chị H3 và người đại diện theo ủy quyền của chị H3 là bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Chị là con gái duy nhất của bà Nguyễn Thị N1, mẹ chị là con gái cụ T6 và cụ M. Mẹ chị chết ngay sau khi sinh chị ra vào năm 1986. Chị hoàn toàn đồng ý với tất cả nội dung có trong đơn khởi kiện của bà H về yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ M và cụ T6. Do chị hiện tại ở xa không thuận tiện cho việc đi lại khi Tòa án báo gọi, chị đồng ý ủy quyền cho bà H toàn quyền thay mặt mình giải quyết vụ án và đồng ý tặng cho bà H phần di sản thừa kế chị được hưởng khi Tòa án chia cho chị. Đề nghị Tòa án ghi nhận phần di sản mà chị được hưởng của mẹ chị, tặng cho bà H toàn quyền sử dụng, định đoạt.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H4 vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án bà H4 và người đại diện theo ủy quyền của bà H4 là ông Nguyễn Mạnh H1trình bày:

Bà là vợ của ông H1, bà kết hôn với ông H1năm 1993, sau khi kết hôn bà về làm dâu và sống chung cùng gia đình ông H1ở thửa đất đang tranh chấp. Thời điểm đó chỉ có vợ chồng bà và cụ M, còn bố chồng đã sang ở nhà vợ chồng ông H2, bà H5. Còn các anh chị em khác đều đã lập gia đình và có chỗ ở riêng. Khi bà về làm dâu, vợ chồng bà ở cùng với cụ M tại nhà cấp 4 xây từ năm 1980, sau này do chỗ ở chật hẹp nên năm 2004 vợ chồng bà có xin phép cụ M cho xây ngôi nhà 03 tầng lùi về phía sau đất. Khi vợ chồng bà làm nhà thì các anh chị em bên chồng đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Từ khi ở trên đất vợ chồng bà có làm thêm được các tài sản gồm: 01 mái tôn làm năm 2016 giáp với đường Trần Hưng Đạo và nhà 03 tầng làm năm 2004. Các con ông bà không có công sức đóng góp gì lên tài sản trên. Từ khi về làm dâu vợ chồng bà không phải tôn tạo gì trên đất. Bà không có đề nghị phải thanh toán tiền công sức tôn tạo trong thời gian sống trên đất từ năm 1993 đến nay.

Vào ngày 27/7/2000 do nhu cầu muốn bán đất mà trước đây cụ M đã cho nên vợ chồng ông H2, bà H5 có sang gặp cụ M để nói chuyện về việc cho bán đất. Cụ M đồng ý với điều kiện vợ chồng ông H2 phải viết bản cam kết sau khi bán đất thì ông H2 không được quyền đòi hỏi gì thêm về việc chia đất sau này nữa. Cụ M bảo bà viết nội dung giấy cam kết, hôm đó có mặt cụ M, cụ T6, ông H2, bà H5 và bà. Cụ M, ông H2, bà H5 đều ký vào giấy cam kết, còn cụ T6 không ký nhưng có nói "*Bà mày ký và vợ chồng H2, H5 ký là được rồi"*.

Theo bà được biết nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của ông bà ngoại chồng bà cho cụ M. Do vậy, đây là tài sản riêng của cụ M, ngày 29/6/2011 cụ M đã lập di chúc tặng cho toàn bộ thửa đất trên cho ông H1chồng bà. Bà đề nghị chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ M.

- Cháu Nguyễn Đức Kỳ A vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án cháu trình bày: Cháu là con ông H1và bà H4. Từ khi sinh ra đến nay cháu ở cùng bố mẹ trên thửa đất đang tranh chấp. Cháu xác định mình không có quyền lợi gì đối với thửa đất trên, vì đây là tài sản riêng của bà nội cháu. Còn tài sản trên đất là do bố mẹ và bà nội tạo dựng cháu không có công sức đóng góp gì để tạo dựng lên các tài sản trên.

Cháu đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bố cháu.

- Cháu Nguyễn Thị Thanh T4 và người đại diện theo pháp luật cho cháu H4 là ông H1trình bày trình bày: Cháu T4 là con ông H1và bà H4. Từ khi sinh ra đến nay cháu ở cùng bố mẹ trên thửa đất đang tranh chấp. Cháu xác định mình không có quyền lợi gì đối với thửa đất trên, vì đây là tài sản riêng của bà nội cháu. Còn tài sản trên đất là do bố mẹ và bà nội tạo dựng cháu không có công sức đóng góp gì để tạo dựng lên các tài sản trên.

Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bố cháu.

- Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng Bảo T5 ông Nguyễn Văn Q vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án ông Q trình bày:

Ngày 29/6/2011 cụ Nguyễn Thị M có đến Văn phòng công chứng Bảo T5 để lập di chúc để lại tài sản của cụ cho con trai là ông Nguyễn Mạnh H1. Tại buổi hôm đó cụ M có tuyên bố nội dung di chúc trước mặt công chứng viên. Nội dung bản di chúc: Cụ Nguyễn Thị M tặng cho Quyền sử dụng đất ở đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 + 41, diện tích 111,8m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00444 do Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh (nay là thành phố Phúc Yên), tỉnh V Phúc cấp ngày 28/6/2002 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M; Địa chỉ thửa đất: thị trấn P, huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường H, thành phố P), tỉnh Vĩnh Phúc. Người được tặng cho: ông Nguyễn Mạnh H1là con trai cụ M.

Sau khi nghe toàn bộ nội dung bản di chúc cụ M vừa tuyên bố, cụ M đã ký vào từng trang của bản di chúc và có điểm chỉ vào trang cuối cùng (trang 2) của bản di chúc. Ông là công chứng viên có ký, đóng dấu vào bản di chúc. Bản di chúc được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 02 điều, 03 tờ, 03 trang bao gồm cả lời chứng) có giá trị như nhau, lưu văn phòng Công chứng Bảo T5 01 bản chính, ông H1là con trai cụ M giữ 04 bản chính. Bản di chúc trên được vào sổ chứng thực di chúc tại quyển sổ số 01; Hồ sơ công chứng số: 591 mở ngày 14/12/2010, khóa sổ ngày 30/12/2011. Ông khẳng định tại thời điểm lập bản di chúc cụ M hoàn toàn khỏe mạnh, tinh thần minh mẫn và được thể hiện đúng ý chí của cụ, không bị ai ép buộc gì. Từ năm 2011 đến trước khi cụ M chết vào ngày 22/10/2018 Văn phòng Công chứng Bảo T5

không công chứng bản di chúc nào khác của cụ M. Văn phòng cũng không nhận được bất cứ văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung hay hủy bỏ toàn bộ hay một phần bản di chúc lập ngày 29/6/2011 của cụ M.

Vào khoảng tháng 6/2019 sau khi cụ M chết do anh chị em trong gia đình xảy ra mâu thuẫn, ông H1không làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên ông H1theo bản di chúc tặng cho của cụ M lập năm 2011 nên ông H1có đem đơn đề nghị ngày 09/10/2017 của cụ M đến để hỏi và đưa cho Văn phòng 01 bản. Ngoài ông H1, các con cụ M không ai đến Văn phòng và không gửi bất cứ văn bản đề nghị gì cho văn phòng.

Lý do Văn phòng công chứng lập bản di chúc chỉ lấy chữ ký và điểm chỉ của cụ M mặc dù thửa đất trên được cấp đứng tên hộ cụ Nguyễn Thị M là do theo hồ sơ cụ M và ông H1cung cấp thì thời điểm lập di chúc chỉ còn một mình cụ M, cụ Nguyễn Duy T6 là chồng cụ M đã chết (cụ T6 chết năm 2010). Văn Phòng xác định chủ sử dụng đất là cụ M nên đã lập di chúc theo ý chí của một mình cụ M.

Đề nghị Tòa án xem xét bản di chúc trên và giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp đây là tài sản chung của vợ chồng cụ M, cụ T6 thì bản di chúc vẫn có hiệu lực đối với phần tài sản của cụ M.

***** *Người làm chứng bà Nguyễn Thu H5 trình bày:* Bà là vợ ông Nguyễn Mạnh H2. Bà kết hôn với ông H2 năm 1987, sau khi kết hôn bà về làm dâu và sống chung cùng gia đình ông H2. Thời gian đó ông H1và bà H chưa lập gia đình nên vợ chồng bà ở cùng bố mẹ chồng và ông H1, bà H.

Sau khi kết hôn một thời gian ngắn thì bố mẹ chồng chia đất cho vợ chồng bà ra ở riêng ngay liền kề với thửa đất hiện tại đang tranh chấp. Theo bà được biết thửa đất của bố mẹ chồng trước đây có diện tích khoảng 300m^2, sau khi ông T3 là con trai cả kết hôn bố mẹ chồng có chia cho ông T3 hơn 100m^2, chia cho vợ chồng bà hơn 60m^2, diện tích còn lại của bố mẹ chồng bà là 111,8m^2. Từ khi bà kết hôn về làm dâu nhà ông H2 thì bố mẹ chồng vẫn ở chung nhà, mọi sinh hoạt hàng ngày các cụ vẫn bình thường. Khi vợ chồng bà sinh con do con còn nhỏ nên có nhờ bố chồng ban ngày sang trông con giúp nhưng mọi sinh hoạt vẫn cùng với mẹ chồng. Sau đó do bố mẹ chồng đã già, con ông H1còn nhỏ nếu cả bố mẹ chồng ở đó sẽ không tiện cho việc chăm sóc nên vợ chồng bà đã xin phép bố mẹ cho đón bố chồng sang ở nhà bà. Việc bố chồng sang ở với vợ chồng bà chỉ để tiện cho việc chăm sóc lúc tuổi già. Trước khi bà về làm dâu bố mẹ chồng bà vẫn ở chung cùng một sổ hộ khẩu. Sau này do các con lập gia đình, sinh con nên bố mẹ chồng có thống nhất tách khẩu để tiện cho việc quản lý nhân khẩu. Bố chồng chuyển sang khẩu cùng với gia đình bà, còn mẹ chồng bà là chủ hộ cùng với gia đình ông H1. Theo bà việc tách khẩu này không phải để phân chia đất.

Năm 2000 vợ chồng bà chuyển nhượng thửa đất bố mẹ chồng cho. Khi làm thủ tục chuyển nhượng vợ chồng ông H1, bà H4 gây khó khăn nên có xúi mẹ chồng bà bắt vợ chồng bà ký vào bản cam kết mới cho bán đất, bà H4 là người trực tiếp viết giấy cam kết ngày 27/7/2000. Bà khẳng định giấy cam kết trên chỉ là việc vợ chồng bà sau này không yêu cầu chia đất của mẹ chồng. Sau khi bà H4 viết có đưa cho bố chồng đọc, do không đồng ý với câu "*thuộc quyền sử dụng của tôi và vợ chồng anh Nguyễn Mạnh H1(tức T)"* nên bố chồng bà không ký vào giấy.

Với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà H, bà xác định mình chỉ là con dâu và không liên quan gì đến việc tranh chấp di sản thừa kế của các anh chị em bên chồng. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khách quan đúng quy định của pháp luật để anh em giữ tình đoàn kết.

** Luật sư trình bày bản luận cứ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H:* Về yêu cầu chia di sản thừa kế của bà H: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T6 để lại là ½ diện tích là 55,5m^2 đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42+ 41 cho các thừa kế hợp pháp của cụ T6 là những người còn sống tại thời điểm mở thừa kế gồm: Cụ M, bà D, bà T1, bà T2, ông T3, ông H2, ông H1, bà H và chị H3 (thừa kế thế vị của bà N1). Do bà D từ chối nhận di sản thừa kế nên hàng thừa kế hợp pháp của cụ T6 còn 08 người. Tuy nhiên, cụ M đã chết từ năm 2018 nên phần của cụ M được hưởng của cụ T6 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia cho phù hợp với nguyện vọng của cụ M. Đề nghị chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ M đối với ½ diện tích là 55,5m^2 đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42+ 41 cho ông H1.

Đề nghị chia cho ông H1được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất 111m^2 trong đó có 55,5m^2 đất là di sản thừa kế theo di chúc của cụ M và 55,5m^2 đất là di sản thừa kế của cụ T6. Ông H1phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị bằng tiền di sản thừa kế của cụ T6 cho các hàng thừa kế khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của chị H3 cho toàn bộ di sản thừa kế của mình được hưởng cho bà H.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 136; Điều 609; Điều 610, Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 620, Điều 623; Điều 624; Điều 625; Điều 627; Điều 628; Điều 630; Điều 631; Điều 635; Điều 636; Điều 643; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 659; Điều 660; Khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 144 và Điều 147 và

Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy T6 là 55,5m^2 đất ở lâu dài và chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị M cho ông Nguyễn Mạnh H1(tức T) đối với phần di sản thừa kế của cụ M là 55,5m^2 đất ở lâu dài đều thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 + 41; địa chỉ: Phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M ngày 28/6/2002.

- Chia di sản thừa kế theo pháp luật và chia di sản thừa kế theo di chúc đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy T6 và cụ Nguyễn Thị M như sau:

+ Ông Nguyễn Mạnh H1(tức T) được sử dụng 111m^2 đất ở lâu dài tại thửa đất số 15, tờ bản đồ dố 42 + 41 thuộc phường H2 Vương, thành phố Phúc Yên, tỉnh V Phúc. Diện tích đất được giới hạn bởi các mốc A, B, C, D, E, F, G, H, I, K, A cụ thể: Cạnh A – B = 7,63m giáp đường Trần Hưng Đạo; Cạnh B – C = 9,77m; C – D = 0,66m; cạnh D – E = 4,35m; E – F = 1,20m; F – G = 2,88m giáp đất bà Ánh; Cạnh G – H = 4,75m giáp đất bà Cót; cạnh H –I = 5,49m; cạnh I – K = 1,02m; cạnh K – A = 10,10m giáp đất ông Quý (Triện), trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà cấp bốn tường gạch đỏ, mái Proximang diện tích 30,6m^2 làm năm 1980; 01 phần mái tôn diện tích 12,5m^2 làm năm 2016 và 01 nhà ba tầng diện tích 54,1m^2/ 01 tầng làm năm 2004 xây trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 + 41 thuộc phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Nga H3 tặng cho toàn bộ giá trị kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị Kim H.

+ Buộc ông Nguyễn Mạnh H1phải thanh toán giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế, cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị T1 485.625.000 đồng; Bà Nguyễn Thị T2 485.625.000 đồng; ông Nguyễn Duy T3 485.625.000 đồng; ông Nguyễn Mạnh H2 485.625.000 đồng và bà Nguyễn Thị Kim H 971.250.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Mạnh H1(tức T).

- Đề nghị giải quyết về chi phí tố tụng và đề nghị giải quyết về phần án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Duy T3, anh Nguyễn Đức Kỳ A, ông Nguyễn Văn Q và người làm chứng bà Nguyễn Thu H5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên

Hội đồng xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 23/4/2019 bà Nguyễn Thị Kim H có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản có diện tích 111,8m^2 đất. Ngày 15/10/2020 bà H có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu chia 55,5m^2 đất là di sản thừa kế của cụ T6 để lại theo pháp luật cho các hàng thừa kế hợp pháp và chia di sản thừa kế theo di chúc lập ngày 29/6/2011của cụ M đối với ½ diện tích đất là 55,5m^2 tại thửa đất đố 15, tờ bản đồ số 42 + 41cho ông H1

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý, giải quyết vụ án là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về áp dụng pháp luật giải quyết trong vụ án và thời hiệu khởi kiện:

Do các anh em trong gia đình không tự thỏa thuận việc phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại nên bà H có đơn khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ T6, cụ M để lại. Ngày 15/10/2020 bà thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ T6 để lại là 55,5m^2 đất và chia di sản thừa kế theo di chúc lập ngày 29/6/2011của cụ M đối với ½ diện tích đất là 55,5m^2 tại thửa đất đố 15, tờ bản đồ số 42 + 41cho ông H1.

Do cụ T6 chết ngày 06/7/ 2010 nên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của bà H còn trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 "1. *Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản*".

Về yêu cầu chia di sản của cụ M theo di chúc lập năm 2011 nên pháp luật được áp dụng để giải quyết trong vụ án là Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, về hình thức và nội dung của di chúc phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Luật áp dụng để giải quyết là Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung:

Cụ Nguyễn Duy T6 và cụ Nguyễn Thị M có 08 người con gồm: Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N1 (bà N1 đã chết năm 1986), bà N1 không có chồng và có một con gái là chị Trần Thị Nga H3, bà Nguyễn Thị Hồng T2, ông Nguyễn Duy T3, ông Nguyễn Mạnh H2, ông Nguyễn Mạnh H1(tên gọi khác T) và bà Nguyễn Thị Kim H. Ngoài những người con trên cụ T6 và cụ M không nhận con nuôi, không có con riêng và không có bố mẹ nuôi nào khác. Bố mẹ cụ T6 là cụ Nguyễn Duy N, cụ Nguyễn Thị V và bố mẹ cụ M là cụ Nguyễn Viết B, cụ Nguyễn Thị C đều đã chết từ lâu, đều trên 30 năm. Như vậy, hàng thừa kế của cụ T6 gồm: Cụ M và 07 người con đẻ và con của người đã chết được hưởng thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự

năm 2015 "*Trường hợp con của người để lại di sản chết trước ...thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống…*".

- Về di sản thừa kế:

Bị đơn ông Nguyễn Mạnh H1cho rằng thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42+41; Địa chỉ: thị trấn P, huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường H, thành phố P, tỉnh V Phúc) đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh (nay là thành phố Phúc Yên) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/6/2002 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M là tài sản riêng của cụ M. Thửa đất ban đầu có tổng diện tích khoảng 300m^2, sau đó cụ T6 và cụ M đã chia cho ông T3 và ông H2 mỗi người một phần. Phần của cụ T6 đã được chia theo phần của ông H2 là hơn 60m^2 nên cụ T6 không có quyền gì đối với thửa đất trên.

Quá trình giải quyết vụ án ông H1 xuất trình cho Tòa án "Biên bản kiểm tra sử dụng nhà đất ngày 12/6/2001 đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42, diện tích 111,8m^2 trong biên bản có nội dung " *Đất thổ cư chủ hộ ở từ năm 1962. Đất ở ổn định, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch. Đất đang sử dụng không có liên quan tới phần đất ông Nguyễn Duy T6 là chồng bà Nguyễn T. M đã bán. Biên bản kiểm tra sử dụng đất này làm cơ sở để cấp bìa đỏ cho bà Nguyễn Thị M (vợ ông Nguyễn Duy T6)*". Với nội dung như biên bản trên ông H1cho rằng đây là tài sản riêng của cụ M, ông thừa nhận trước đó vào ngày 25/9/2001 thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Duy T6. Tuy nhiên, sau khi bố mẹ ông thống nhất chia cho bố ông phần đất cùng với đất chia cho ông H2, phần còn lại là của một mình mẹ ông. Do vậy, ngày 12/6/2001 bố mẹ ông đã mời cán bộ có thẩm quyền của thị trấn Phúc Yên cũ đến kiểm tra hiện trạng sử dụng nhà đất làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng cho mẹ ông và ngày 28/6/2002 thửa đất trên đã được chuyển tên từ hộ ông Nguyễn Duy T6 thành hộ bà Nguyễn Thị M.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại phòng tài nguyên và môi trường thành phố Phúc Yên được biết: *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: U 496879 do Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh cũ (nay là thành phố Phúc Yên) cấp ngày 28/6/2002 cấp lại cho hộ bà Nguyễn Thị M tại thửa đất số 15, tờ bản đồ 42 + 41, diện tích 111,8m^2; địa chỉ: Khu A2, thị trấn Phúc Yên cũ (nay là phường H2 Vương, thành phố Phúc Yên). Lý do cấp lại: Chuyển cho vợ là bà Nguyễn Thị M đứng tên chủ sử dụng đất trong giấy chứng nhận. Thửa đất trên trước đây đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ hộ ông Nguyễn Duy T6 ngày 25/9/2001 và được thay đổi theo quyết định số: 484/ QĐ – UB ngày 28/6/2002 xét theo đề nghị của chủ hộ ông Nguyễn Duy T6 xin thay đổi tên chủ sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00261QSD Đ/2506/QĐ – UB ngày 25/9/2001. Việc thay đổi người đứng tên trong giấy chứng nhận không làm thay đổi quyền định*

đoạt đối với thửa đất. Theo như nguồn gốc của thửa đất trên thì đây là tài sản chung của vợ chồng cụ T6, cụ M", (BL 177).

Tòa án cũng tiến hành làm việc đối với các ông bà có tên trong biên bản kiểm tra sử dụng nhà đất ngày 12/6/2001 cụ thể:

Ông Nguyễn Mạnh T7 nguyên cán bộ địa chính của Ủy ban nhân dân thị trấn Phúc Yên cũ thời kỳ năm 2001, ông H2 cho biết "*Ngày 12/6/2001, tại gia đình bà Nguyễn Thị M ở: Tổ 1, khu A2, thị trấn Phúc Yên (nay là thành phố Phúc Yên). Ông là cán bộ địa chính và là người ghi nội dung biên bản kiểm tra sử dụng nhà đất của thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 diện tích 111,8m^2. Biên bản này chỉ nhằm mục đích xác định mốc giới giữa các hộ liền kề. Biên bản không nhằm xác định đây là tài sản riêng của một mình bà M hay tài sản chung của vợ chồng bà M, ông T6*", (BL 289).

Ông Ngô H6 nguyên trưởng khu A2, thị trấn P (nay là thành phố P) cung cấp: "*Ngày 12/6/2001 tôi đại diện trưởng khu A2, thị trấn P cùng các cán bộ địa chính của thị trấn có lập biên bản kiểm tra sử dụng nhà, đất của gia đình bà Nguyễn Thị M đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42, diện tích 111,8m^2…Biên bản hiện trạng để nhằm mục đích xác định ranh giới với các hộ liền kề, không phải để xác định đây là tài sản riêng của bà M đang sử dụng…theo tôi đây là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Duy T6. Vì tôi sinh ra và lớn lên ở đây, tôi biết rất rõ về nguồn gốc đất của vợ chồng bà M, ông T6*", (BL 287).

Ông Nguyễn Hữu M1 nguyên phó chủ tịch thị trấn P thời kỳ 2000 đến 2003 cho biết: "*Ngày 12/6/2001 ông cùng đoàn cán bộ Ủy ban thị trấn P có đến gia đình bà Nguyễn Thị M tại tổ 1, khu A2, thị trấn Phúc Yên để kiểm tra hiện trạng đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42. Biên bản kiểm tra hiện trạng này là để xác định ranh giới giữa các hộ liền kề chứ không để xác định đây là tài sản riêng của cụ M hay tài sản chung của gia đình cụ. Về nguồn gốc sử dụng đất thì đây là đất thổ cư, ở từ những năm 1962 và là tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Duy T6, cụ Nguyễn Thị M",* (BL 288).

Như vậy, theo như biên bản kiểm tra sử dụng đất được thực hiện vào ngày 12/6/2001 thì biên bản trên phù hợp với mốc thời gian để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Duy T6 vào ngày 25/9/2001 và đây không phải là căn cứ để xác định cấp riêng quyền sử dụng đất cho cụ M như lời trình bày của ông H1.

Ngoài ra, ông H1có giao nộp cho Tòa án Giấy cam kết ghi ngày 27/7/2000 của cụ M có nội dung " *Tên tôi là: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Duy T6 có mảnh đất mặt đường tại tổ 1, A2, Phúc Yên. Nay cho con là Nguyễn Mạnh H2 mảnh đất là 3,6m mặt đường, anh H2 đã xây nhà ở có tường riêng không chung nhau, anh H2 có ý muốn nhượng lại nhà đất cho người khác sử dụng sau này sẽ không được đòi hỏi gì thêm hoặc đặt các vấn đề về đất đai nữa. Mảnh đất còn lại hơn 3 gian với tổng số là 7,5m*

mặt đường là thuộc quyền sử dụng của tôi và vợ chồng anh Nguyễn Mạnh H1(tức T)”. Theo ông H1giấy cam kết trên thể hiện việc cụ T6 đã cam kết không có quyền gì đối với thửa đất còn lại của cụ M. Tại buổi viết giấy cam kết trên ông không có mặt ở nhà, nhưng sau khi về ông được bà H4 là vợ ông nói lại. Buổi hôm đó có mặt cụ T6, cụ M, bà H4, bà H5 và ông H2. Cụ M, bà H5 và ông H2 có ký vào giấy cam kết còn cụ T6 có đồng ý nhưng không ký. Giấy cam kết trên do bà H4 là người viết hộ cụ M.

Tòa án đã lấy lời khai của bà H4, bà H5 và ông H2 là những người có mặt và ký vào bản cam kết trên và được cung cấp như sau:

Bà H4 là vợ ông H1là người ghi nội dung giấy cam kết khai “*Vào ngày 27/7/2000 do nhu cầu muốn bán đất, nhà mà trước đây mẹ chồng bà đã cho nên vợ chồng ông H2, bà H5 có sang gặp cụ M để nói chuyện về việc cho bán đất. Cụ M đồng ý với điều kiện vợ chồng ông H2 phải viết bản cam kết sau khi bán đất thì ông H2 không được quyền đòi hỏi gì thêm về việc chia đất sau này nữa. Cụ M bảo bà viết nội dung bản cam kết, tại buổi cam kết có mặt cụ M, cụ T6, ông H2, bà H5 và bà. Cụ M, ông H2, bà H5 đều ký vào bản cam kết, còn cụ T6 không ký nhưng có nói “Bà mày ký và vợ chồng H2, H5 ký là được rồi”, (BL280).*

Bà Nguyễn Thu H5 vợ ông Nguyễn Mạnh H2 khai “*Năm 2000 vợ chồng tôi chuyển nhượng thửa đất bố mẹ chồng cho. Khi làm thủ tục chuyển nhượng vợ chồng ông H1, bà H4 gây khó khăn nên có xúi mẹ chồng tôi bắt vợ chồng tôi ký vào bản cam kết mới cho bán đất, bà Nguyễn Thị Thanh H4 là người trực tiếp viết bản cam kết ngày 27/7/2000. Tôi khẳng định giấy cam kết trên chỉ là việc vợ chồng tôi sau này không yêu cầu chia đất của mẹ chồng. Sau khi bà H4 viết xong bản cam kết có đưa cho bố chồng đọc, do không đồng ý với câu “thuộc quyền sử dụng của tôi và vợ chồng anh Nguyễn Mạnh H1(tức T)” nên bố chồng tôi không ký vào giấy*” (BL 278).

Ông Nguyễn Mạnh H2 khai “*Năm 2000 vợ chồng tôi chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Minh, Biên. Khi làm thủ tục chuyển nhượng vợ chồng ông H1, bà H4 gây khó khăn nên có xúi mẹ tôi bắt vợ chồng tôi ký vào bản cam kết, bà Nguyễn Thị Thanh H4 là người trực tiếp viết bản cam kết ngày 27/7/2000… Tôi khẳng định giấy cam kết trên chỉ là việc vợ chồng tôi sau này không yêu cầu chia đất của mẹ tôi nữa. Còn phần đất của bố tôi thì do bố tôi quyết định. Chính vì vậy, sau khi bà H4 viết xong bản cam kết có đưa cho bố tôi đọc, do bố tôi không đồng ý với câu “thuộc quyền sử dụng của tôi và vợ chồng anh Nguyễn Mạnh H1(tức T) nên bố tôi không ký vào giấy”, (BL275).*

Ông H1cho rằng giấy cam kết trên là sự phân chia đất giữa bố mẹ ông. Tuy nhiên, bản thân ông và bà H4, bà H5, ông H2 đều thừa nhận cụ T6 có mặt nhưng không ký vào giấy cam kết. Như vậy, không thể coi bản cam kết trên làm căn cứ cho việc thỏa thuận phân chia tài sản giữa cụ M và cụ T6.

Về thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ M năm 2002 thì trong hộ khẩu gia đình do cụ M là chủ hộ có các thành viên gồm: Cụ M, ông H1, bà H,

bà H4, anh T8, anh Kỳ A. Tuy nhiên, những thành viên có tên trong sổ hộ khẩu thời điểm đó đều thừa nhận việc họ đứng tên trong sổ hộ khẩu cùng cụ M chỉ là quản lý về mặt nhân khẩu tại nơi cư trú của công dân chứ không phải là xác định quyền sở hữu đối với thửa đất họ đang sinh sống.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân phường P được biết: Cụ Nguyễn Thị M và cụ Nguyễn Duy T6 đều là công dân cư trú tại phường H2 Vương, thành phố Phúc Yên. Cụ M và cụ T6 có 08 người con là bà D, bà T1, bà T2, ông T3, ông H2, ông H1, bà H và bà N1 đã chết từ lâu, bà N1 không có chồng và có một người con gái là chị H3. Cụ T6 chết năm 2010, cụ M chết năm 2018. Khi còn sống cụ M và cụ T6 ở trên toàn bộ thửa đất bán cho bà Ánh và bán cho ông Biên (phần đất đã bán trước đó các cụ đã chia cho hai người con trai là ông Nguyễn Mạnh H2 và ông Nguyễn Duy T3). Như vậy, cụ M và cụ T6 chỉ còn lại tài sản duy nhất là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 + 41 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M có diện tích là 111,8m^2. Về nguồn gốc thửa đất trước đây vợ chồng cụ M ở tại khu Đo Đạc (nay thuộc tổ 3, phường H, thành phố P). Vào khoảng năm 1960 do Nhà nước lấy nên đền bù cho vợ chồng cụ M, cụ T6 ra ở thửa đất hiện nay đang tranh chấp.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án ông T3, bà D, bà T1, bà T2, ông H2 và bà H đều thừa nhận đây là tài sản chung của cụ T6 và cụ M. Bản thân bà D là hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6, cụ M. Bà từ chối nhận di sản thừa kế của bố mẹ nhưng cũng khẳng định đây là tài sản chung của bố mẹ bà. Mặt khác, ngay ở phần đầu giấy cam kết ngày 27/7/2000 do cụ M nhờ bà H4 vợ ông H1viết có nội dung "*Tên tôi là: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Duy T6 có mảnh đất mặt đường tại tổ 1, A2, Phúc Yên…".*

Như vậy, căn cứ theo tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự có cơ sở khẳng định: Vợ chồng cụ T6, cụ M có tài sản chung là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42+41, diện tích 111,8m^2 đất ở lâu dài; Địa chỉ: thị trấn P, huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tổ 2, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc) đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh (nay là thành phố Phúc Yên) tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M ngày 28/6/2002.

Qua xem xét thẩm định đất tại chỗ, diện tích đất thực tế sử dụng là 111m^2, nhỏ hơn 0,8m^2 so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự và Ủy ban nhân dân phường H2 Vương đều xác định thửa đất trên đã được phân định ranh giới với các hộ liền kề bằng tường nhà, không xảy ra tranh chấp với các hộ giáp ranh và không lấn chiếm đất công. Việc diện tích đất thực tế nhỏ hơn so với diện tích đất được cấp là do sai số trong quá trình đo đạc tại thời điểm cấp giấy và thời điểm hiện tại. Các đương sự đều không có ý kiên gì. Như vậy, di sản thừa kế của cụ T6 và cụ M còn lại là 111m^2 được giới hạn bởi các mốc: A, B, C, D, E, F, G, H, I, K cụ thể: Hướng Đông giáp đường Trần Hưng Đạo có chiều rộng A – B = 7,63m; Hướng Tây

giáp đất bà Cót có chiều rộng G – H = 4,75m; Hướng Nam giáp đất bà Ánh có cạnh B – C = 9,77m, cạnh C – D = 0,66m, cạnh D – E = 4,35m, cạnh E – F = 1,20m, cạnh F – G = 2,88m; Hướng Bắc giáp nhà ông Quý (Triện) có cạnh A – K = 10,10m, cạnh K – I = 1,02m, cạnh I – H = 5,49m.

Về giá trị quyền sử dụng đất: Theo biên bản định giá ngày 18/8/2020 thì đất ở tại nơi tranh chấp có giá là 70.000.000 đồng/ 01m^2. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 111m^2 x 70.000.000 đống/ 01m^2 = 7.770.000.000 đồng.

Về tài sản trên đất và giá trị tài sản trên đất gồm: 01 phần mái tôn diện tích 12,5m^2 do vợ chồng ông H1làm năm 2016 có giá 4.000.000 đồng; 01 nhà cấp bốn tường gạch đỏ, mái Proximang diện tích 30,6m^2 do vợ chồng cụ T6, cụ M làm năm 1980: Hết khấu hao; 01 nhà ba tầng diện tích 54,1m^2/01 tầng do vợ chồng ông H1làm năm 2004: Hết khấu hao. Các đương sự đều không đề nghị chia các tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với các tài sản trên đất.

Xét yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà H thấy rằng: Kể từ thời điểm cụ T6 và cụ M chết do các anh em xảy ra tranh chấp, bất đồng quan điểm nên không thống nhất được việc chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại.

Về bản di chúc của cụ M lập ngày 29/6/2011: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H có nghi nghờ về tính hợp pháp của bản di chúc của cụ M lập tại Văn phòng công chứng Bảo T5 và yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết của cụ M trong bản di chúc trên. Tại kết luận giám định số 1425/KLGĐ ngày 18/6/2020 phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh V Phúc đã kết luận "Chữ viết "M" tại trang 1 và chữ viết "M, Ng – thị - M" tại trang 2 dưới mục "Người lập di chúc điểm chỉ (Ký ghi rõ họ tên)" trên tài liệu cần giám định so với chữ viết của Nguyễn Thị M trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Sau khi nhận được kết luận giám định bà H và các đương sự đều nhất trí với kết quả trên, không có ý kiến, yêu cầu gì đối với Văn phòng công chứng Bảo T5.

Theo quy định về quyền thừa kế tại Điều 609 của Bộ luật dân sự thì cụ M có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình, để lại tài sản thừa kế của mình cho người thừa kế theo pháp luật. Tòa án đã tiến làm việc với ông Nguyễn Văn Q là công chứng viên (Trưởng văn phòng công chứng Bảo T5) nơi lập bản di chúc ngày 29/6/2011 của cụ M được biết: Vào ngày 29/6/2011 cụ Nguyễn Thị M có đến Văn phòng công chứng Bảo T5 để lập di chúc để lại tài sản của cụ cho con trai là ông Nguyễn Mạnh H1. Tại buổi hôm đó cụ M có tuyên bố trước mặt công chứng viên. Sau khi cụ M đã ký vào từng trang và có điểm chỉ vào trang cuối cùng (trang 2) của bản di chúc. Di chúc được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 02 điều, 03 tờ, 03 trang) có giá trị như nhau, lưu tại văn phòng công chứng 01 bản và giao cho

ông H104 bản. Bản di chúc trên được vào sổ chứng thực di chúc tại quyển sổ số 01; hồ sơ công chứng số: 591 mở ngày 14/12/2010, khóa sổ ngày 30/12/2011. Bản di chúc được lập khi cụ M hoàn toàn minh mẫn, khỏe mạnh và được thể hiện đúng ý chí của cụ. Từ năm 2011 đến trước khi cụ M chết vào ngày 22/10/2018 Văn phòng Công chứng Bảo T5 không công chứng bản di chúc nào khác của cụ M. Văn phòng cũng không nhận được bất cứ văn bản đề nhị thay đổi, bổ sung hay hủy bỏ toàn bộ hay một phần bản di chúc lập ngày 29/6/2011 của cụ M. Lý do Văn phòng công chứng lập bản di chúc chỉ lấy chữ ký và điểm chỉ của cụ M mặc dù thửa đất trên được cấp đứng tên hộ cụ Nguyễn Thị M là do theo hồ sơ cụ M và ông H1cung cấp thì thời điểm lập di chúc chỉ còn một mình cụ M, cụ T6 là chồng cụ M đã chết (cụ T6 chết năm 2010). Văn Phòng xác định chủ sử dụng đất là cụ M nên đã lập di chúc theo ý chí của một mình cụ M. Đề nghị Tòa án xem xét bản di chúc trên và giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp đây là tài sản chung của vợ chồng cụ M, cụ T6 thì bản di chúc vẫn có hiệu lực đối với phần tài sản của cụ M. Do vậy, cần xác định di chúc của cụ M là hợp pháp theo quy định tại Điều 630, Điều 635 và 636 Bộ luật dân sự 2015.

Về hiệu lực của di chúc: Bà T1, bà H, bà T2 trình bày vào năm 2017 cụ M có viết đơn đề nghị với nội dung "*Nay tôi tuổi già, sức yếu nguyện vọng của tôi làm di chúc này cho con trai Nguyễn Mạnh H1(tức T) 60m^2 còn lại 51,8m^2 cho các con gái làm nơi thờ cúng tổ tiên và chồng tôi Nguyễn Duy T6 và khi tôi mất đi để các con trai, con gái được tụ tập cúng giỗ sau này"*. Mục đích của đơn đề nghị này để tránh việc sau này ông H1tự ý đi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên một mình ông theo bản di chúc cụ M lập năm 2011. Do không hiểu biết pháp luật nên các anh chị em trong gia đình không đến Văn phòng công chứng Bảo T5 để đề nghị sửa đổi, bổ sung một phần di chúc mẹ các bà lập năm 2011và đơn đề nghị trên không có người làm chứng, không được công chứng chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền. Sau này khi cụ M chết vào cuối năm 2018 bà T1 có đưa cho ông H1đơn đề nghị trên để cho ông H1biết về ý nguyện của cụ M trước khi chết. Như vậy, đơn đề nghị ngày 01/10/2017 của cụ M không được coi là bản di chúc. Theo quy định tại Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2015 thì khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản sau cùng có hiệu lực pháp luật. Từ sau năm 2011 cụ M không để lại bất cứ bản di chúc nào khác nên bản di chúc lập ngày 29/6/2011 là hợp pháp. Tuy nhiên, nội dung của bản di chúc thể hiện việc cụ M định đoạt toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cụ, gồm cả phần tài sản của cụ T6. Theo quy định tại khoản 4 Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2015 thì "*Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực"*. Do

vậy, bản di chúc của cụ M chỉ hợp pháp đối với một nửa tài sản nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ là ½ diện tích đất cụ thể: 111m^2 / 2 = 55,5m^2.

Đối với phần di sản thừa kế của cụ T6 là 55,5m^2 đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 + 41. Theo quy định tại Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015 thì "*Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết*", như vậy, thời điểm mở thừa kế là ngày cụ T6 chết ngày 06/7/2010. Về người thừa kế được xác định theo quy định tại Điều 613 của Bộ luật dân sự năm 2015 là "*Người còn sống tại thời điểm mở thừa kế*". Do cụ M còn sống tại thời điểm mở thừa kế của cụ T6 nên cụ M cũng được xác định là người thừa kế thứ nhất, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 gồm: Cụ M và 08 người con là bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Hồng T2, ông Nguyễn Duy T3, ông Nguyễn Mạnh H2, ông Nguyễn Mạnh H1(tên gọi khác T), bà Nguyễn Thị Kim H và chị H3 là thừa kế thế vị của bà N1.

Bà Nguyễn Thị D quá trình giải quyết vụ án có đơn từ chối nhận di sản thừa kế của cụ T6, việc từ chối nhận di sản của bà D phù hợp theo quy định tại Điều 620 Bộ luật dân sự năm 2015 "*1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản thừa kế, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác. Việc từ chối nhận di sản thừa kế phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản"*. Xét thấy, việc từ chối nhận di sản thừa kế của bà D không nhằm mục đích trốn tránh thực thiện nghĩa vụ của mình đối với người khác và việc từ chối được bà D thể hiện bằng văn bản gửi đến Tòa trước thời điểm phân chia tài sản nên cần chấp nhận việc từ chối nhận di sản thừa kế của bà D.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 gồm 08 người, di sản trên sẽ được chia cho các hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ T6 gồm: Cụ M, bà T1, chị H3 (thừa kế thế vị của bà N1), bà T2, ông T3, ông H2, ông H1và bà H, cụ thể: 55,5m^2 x 70.000.000 đồng = 3.885.000.000 đồng : 8 = 485.625.000 đồng.

Chị Trần Thị Nga H3 có ý kiến về phần di sản thừa kế của mình được hưởng sẽ tặng cho bà Nguyễn Thị Kim H. Xét thấy, việc tặng cho này là hoàn toàn hợp pháp, tự nguyện nên được Hội đồng xét xử công nhận việc tặng cho trên của chị H3 đối với bà H.

Do cụ M chết năm 2018 nên các đồng thừa kế gồm bà H và là người đại diện theo ủy quyền của ông H2, chị H3, bà T1, bà T2 đều đồng ý kỷ phần thừa kế của cụ M được hưởng của cụ T6 chia cho ông H1. Ông T3 đề nghị chia cho phù hợp theo quy định của pháp luật. Xét thấy, theo nội dung bản di chúc lập ngày 29/6/2011 thì ý chí của cụ M để lại toàn bộ tài sản của mình cho ông Nguyễn Mạnh H1. Do vậy, cần chia cho ông H1phần di sản trên của cụ M là phù hợp theo ý chí của cụ M.

Về hình thức nhận di sản thừa kế: Trước đây bà H, bà T1, bà T2, ông H2, ông T3 đều đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đã đồng ý nhận di sản bằng tiền. Ông T3 đề nghị chia di sản thừa kế của

cụ T6 cho phù hợp với quy định của pháp luật. Thấy rằng, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời khai của các đương sự đều thể hiện đây là chỗ ở duy nhất của vợ chồng ông H1và các con ông H1, nếu chia di sản bằng hiện vật thì mỗi kỷ phần được nhận là quá nhỏ, không đảm bảo cho việc tách thửa đối với khu vực đất ở đô thị. Ngoài ra, các đương sự đều đồng ý nhận di sản bằng tiền. Do vậy, cần xem xét chia cho ông H1kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và ông H1phải thanh toán tiền cho các thừa kế khác tương ứng với kỷ phần hiện vật mà họ được hưởng của cụ T6 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

Phần chia cụ thể như sau: Bà T1, bà T2, ông T3 và ông H2 được chia mỗi người bằng 01 kỷ phần thừa kế của cụ T6 có giá trị mỗi kỷ phần là 485.625.000 đồng. Kỷ phần của chị H3 tặng cho bà H, nên bà H được chia bằng giá trị 02 kỷ phần là 971.250.000 đồng. Kỷ phần của cụ M được hưởng của cụ T6 sẽ chia cho ông H1nên ông H1được chia bằng 02 kỷ phần của cụ T6 có giá trị là 917.250.000 đồng.

Chia cho ông H1được sử dụng toàn bộ di sản thừa kế của cụ M theo di chúc là ½ diện tích đất là 55,5m^2 và ½ diện tích là 55,5m^2 đất là di sản thừa kế của cụ T6 để lại tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 + 41. Ông H1phải thanh toán giá trị di sản bằng tiền cho bà T1, bà T2, ông T3 và ông H2 mỗi người bằng một kỷ phần là 485.625.000 đồng. Thanh toán cho bà H giá trị 02 kỷ phần là 971.250.000 đồng.

Về tài sản trên đất: Hội đồng xét xử không xem xét chia các tài sản trên đất do các đương sự không yêu cầu. Tuy nhiên, khi chia cho ông H1được sử dụng toàn bộ thửa đất thì ông H1và vợ con ông H1được sử dụng các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn tường gạch đỏ, mái Proximang diện tích 30,6m^2 làm năm 1980; 01 phần mái tôn diện tích 12,5m^2 làm năm 2016; 01 nhà 03 tầng diện tích 54,1m^2/ 01 tầng xây dựng năm 2004.

[5] Về yêu cầu phản tố của ông H1: Trước khi mở phiên tòa ông H1có đơn xin rút yêu cầu phản tố vì ông cho rằng việc ông đề nghị tòa án chia di sản thừa kế theo di chúc của mẹ ông chỉ là yêu cầu phản bác. Việc xin rút yêu cầu phản tố của ông H1là hợp pháp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ theo Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ghi nhận sự tự nguyện và đã chi phí xong số tiền mà nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H đã nộp là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), bị đơn ông Nguyễn Mạnh H1đã nộp là 2.400.000 đồng (Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng).

- Về chi phí giám định: Ghi nhận sự tự nguyện và đã chi phí xong số tiền nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H đã nộp là 3.240.000đồng (Ba triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà H phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản của mình được chia. Ngày 10/12/2019 bà H có đơn xin giảm án phí dân sự sơ thẩm nhưng không thuộc trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị Quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí nên không có căn cứ giảm án phí cho bà H.

Chị H3 phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản của mình được chia. Tuy nhiên, bà H xin tự nguyện chịu toàn bộ án phí thay cho chị H3. Việc xin chịu thay án phí của bà H là tự nguyện và hợp pháp nên cần được chấp nhận.

Bà H phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản của mình và của chị H3 được chia là 971.250.000 đồng = 36.000.000 đồng + (971.250.000 đồng – 800.000.000 đồng) x 3% = 41.137.500 đồng. Bà H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.562.500 đồng, bà H còn phải nộp số tiền là: 41.137.500 đồng - 1.562.000 đồng = 39.575.500 đồng.

- Ông H1phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản của mình và của cụ M được chia là 971.250.000 đồng = 36.000.000 đồng + (971.250.000 đồng – 800.000.000 đồng) x 3% = 41.137.500 đồng và phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di chúc hợp pháp. Ông H1được trả lại án phí đối với yêu cầu phản tố đã nộp là 21.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí dân sự ông H1phải chịu là: 41.137.500 đồng + 300.000 đồng - 21.000.000 đồng = 20.437.500 đồng.

- Ông H2 phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được chia là 485.625.000 đồng = 20.000.000 đồng + (485.625.000 đồng – 400.000.000 đồng) x 4% = 23.425.000 đồng.

- Bà T2, bà T1 và ông T3 thuộc trường hợp người cao tuổi và trong quá trình giải quyết vụ án đã có đơn xin miễn án phí. Do vậy, cần miễn toàn bộ án phí cho bà T2, bà T1 và ông T3 theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 136; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 620; Điều 623; Điều 624; Điều 625; Điều 627; Điều 628; Điều 630; Điều 631; Điều 635; Điều 636; Điều 643; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 659; Điều 660; Khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 144 và Điều 147 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy T6 là

55,5m^2 đất ở lâu dài và chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị M cho ông Nguyễn Mạnh H1(tức T) đối với phần di sản thừa kế của cụ M là 55,5m^2 đất ở lâu dài đều thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 + 41; địa chỉ: Phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M ngày 28/6/2002.

2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật và chia di sản thừa kế theo di chúc đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy T6 và cụ Nguyễn Thị M như sau:

2.1. Ông Nguyễn Mạnh H1(tức T) được sử dụng 111m^2 đất ở lâu dài tại thửa đất số 15, tờ bản đồ dố 42 + 41 thuộc phường H2 Vương, thành phố Phúc Yên, tỉnh V Phúc. Diện tích đất được giới hạn bởi các mốc A, B, C, D, E, F, G, H, I, K, A cụ thể: Cạnh A – B = 7,63m giáp đường Trần Hưng Đạo; Cạnh B – C = 9,77m; C – D = 0,66m; cạnh D – E = 4,35m; E – F = 1,20m; F – G = 2,88m giáp đất bà Ánh; Cạnh G – H = 4,75m giáp đất bà Cót; cạnh H –I = 5,49m; cạnh I – K = 1,02m; cạnh K – A = 10,10m giáp đất ông Quý (Triện), trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà cấp bốn tường gạch đỏ, mái Proximang diện tích 30,6m^2 làm năm 1980; 01 phần mái tôn diện tích 12,5m^2 làm năm 2016 và 01 nhà ba tầng diện tích 54,1m^2/ 01 tầng làm năm 2004 xây trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42 + 41 thuộc phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Nga H3 tặng cho toàn bộ giá trị kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị Kim H.

2.3. Buộc ông Nguyễn Mạnh H1(tức T) phải thanh toán giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế, cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị T1 số tiền 485.625.000 đồng (Bốn trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng); Bà Nguyễn Thị H T2 số tiền 485.625.000 đồng (Bốn trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng); ông Nguyễn Duy T3 số tiền 485.625.000 đồng (Bốn trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng); ông Nguyễn Mạnh H2 số tiền 485.625.000 đồng (Bốn trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 971.250.000 đồng (Chín trăm bảy mốt triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Mạnh H1(tức T).

4. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện chịu và đã chi phí xong toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định và định giá nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H đã nộp số tiền là 5.000.000 đồng (Năm Triệu đồng); bị đơn ông Nguyễn Mạnh H1đã nộp

số tiền là 2.400.000 đồng (Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện chịu và đã chi phí xong chi phí giám định nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H đã nộp số tiền là 3.240.000 đồng (Ba triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí với số tiền là 41.137.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 1.562.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2017/0003975 ngày 09/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh V Phúc. Bà H còn phải nộp án phí với số tiền là 39.575.500 đồng (Ba mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).

Ông H2 phải chịu án phí với số tiền là 23.425.000 đồng (Hai mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Mạnh H1(tức T) phải chịu án phí với số tiền là 41.437.500đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố đã nộp là 21.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0003855 ngày 10/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên. Ông H1(tức T) còn phải chịu số tiền án phí là 20.437.500 đồng (Hai mươi triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị Hồng T2, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Duy T3.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên
- Chi cục THADS thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang Nhung